

Số: 454/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 25 tháng 12 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020**  
**của huyện Ninh Phước**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 113/NQ-CP ngày 30/8/2018 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Ninh Thuận;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước tại Tờ trình số 168/TTr-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2018 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5559/TTr-STNMT ngày 21 tháng 12 năm 2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ninh Phước, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Diện tích cơ cấu các loại đất

TT	Hạng mục	Diện tích hiện trạng 2015	Cơ cấu (%)	Điều chỉnh đến năm 2020			
				Tỉnh phân bổ	Huyện xác định	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>TỔNG DT TN (1+2+3)</b>	<b>34.195,29</b>	<b>100,00</b>	<b>34.195</b>	<b>-</b>	<b>34.195,29</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>26.050,17</b>	<b>76,18</b>	<b>25.762</b>	<b>103,00</b>	<b>25.864,95</b>	<b>75,64</b>
1.1	Đất trồng lúa	6.387,19	18,68	5.761	-	5.760,73	16,85
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	6.232,28	18,23	5.616	-	5.616,45	16,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.124,91	17,91	5.380	-	5.380,00	15,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.835,37	8,29	4.530	-	4.530,08	13,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	6.580,03	19,24	4.932	148,00	5.080,00	14,86

TT	Hạng mục	Diện tích hiện trạng 2015	Cơ cấu (%)	Điều chỉnh đến năm 2020			
				Tỉnh phân bổ	Huyện xác định	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.5	Đất rừng sản xuất	3.592,29	10,51	4.218	-44,00	4.174,00	12,21
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	364,08	1,06	364	-	363,85	1,06
1.7	Đất nông nghiệp khác	166,29	0,49	576	-	576,29	1,69
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>4.424,26</b>	<b>12,94</b>	<b>6.009</b>	<b>-</b>	<b>5.696,11</b>	<b>16,66</b>
2.1	Đất quốc phòng	203,92	0,60	204	-	204,42	0,60
2.2	Đất an ninh	2,08	0,01	13	-6,00	7,08	0,02
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	5,85	0,02	78	-	78,46	0,23
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	68,00	0,20	172	-	171,70	0,50
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	22,53	0,07	15	-	15,00	0,04
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.265,99	6,63	3.066	27,00	3.093,00	9,05
-	Đất giao thông	898,59	2,63	1.028	27,00	1.055,00	3,09
-	Đất thủy lợi	1.267,79	3,71	1.283	-	1.283,00	3,75
-	Đất công trình năng lượng	0,12	0,00	641	-	641,00	1,87
-	Đất bưu chính viễn thông	0,79	0,00	1	-	0,99	0,00
-	Đất cơ sở văn hóa	1,85	0,01	5	-	5,30	0,02
-	Đất cơ sở y tế	7,66	0,02	8	-	8,22	0,02
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	49,99	0,15	52	-	52,20	0,15
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	35,12	0,10	40	-	40,19	0,12
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	0,10	0,00	0	-	0,10	0,00
-	Đất chợ	3,98	0,01	7	-	7,00	0,02
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	23,82	0,07	24	-	23,82	0,07
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,88	0,01	37	-34,60	2,88	0,01
2.10	Đất ở tại nông thôn	913,26	2,67	1.063	-	1.063,35	3,11
2.11	Đất ở tại đô thị	182,90	0,53	220	-	219,95	0,64
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	20,99	0,06	21	-	21,35	0,06
2.13	Đất XDTS của tổ chức sự nghiệp	1,43	0,00	2	-	2,01	0,01
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	14,10	0,04	14	-	14,10	0,04
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	196,89	0,58	246	-	245,71	0,72
2.16	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	36,35	0,11			24,95	0,07
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	7,45	0,02			10,43	0,03
2.18	Đất khu vui chơi, GT công cộng	0,00	0,00			5,16	0,02

TT	Hạng mục	Diện tích hiện trạng 2015	Cơ cấu (%)	Điều chỉnh đến năm 2020			
				Tỉnh phân bổ	Huyện xác định	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	12,24	0,04			11,88	0,03
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	428,42	1,25			417,43	1,22
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	13,21	0,04			28,61	0,08
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	1,97	0,01			4,82	0,01
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>3.720,87</b>	<b>10,88</b>	<b>2.425</b>	<b>209,61</b>	<b>2.634,23</b>	<b>7,70</b>
	<i>T đó: đất CSD đưa vào sử dụng</i>			733		1.086,64	
<b>4</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>2.155,35</b>	<b>6,30</b>	<b>2.155</b>	<b>-</b>	<b>2.155,35</b>	<b>6,30</b>

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ điều chỉnh (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	<b>1.137,58</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	301,01
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	LUC/PNN	294,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	557,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	94,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	12,31
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	164,84
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,15
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,69
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>3.578,79</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	200,47
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	4,09
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR	50,04
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông trồng cây hàng năm khác, cây lâu năm, đất nông nghiệp khác	RSX/NKR	971,84
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>9,49</b>

3. Khai thác đất chưa sử dụng sử dụng mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích đất CSD khai thác sử dụng cho các mục đích
	<b>Tổng cộng (1+2)</b>		<b>1.086,63</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>947,75</b>
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	91,80
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	574,95
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	227,14
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	53,86
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>138,88</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,91
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,12
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,04
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,21
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,25
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	80,28
-	Đất giao thông	DGT	9,30
-	Đất công trình năng lượng	DNL	70,55
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,14
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,29
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,11
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	0,09
2.9	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	17,87

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện, tỷ lệ 1/25.000; báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện.

**Điều 2.** Căn cứ nội dung Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các xã trên địa bàn huyện có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ thành phố đến các phường, xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn thành phố.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4. Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả; chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác phải thực hiện đúng quy định của pháp luật trước khi thực hiện các công trình, dự án.

5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm, kịp thời, đúng quy định các hành vi vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai; kiểm tra, xử lý và giám sát quá trình thu hồi đất, giao đất và triển khai hiện các dự án, công trình theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

6. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Ninh Phước, các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, kiểm tra, tham mưu điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch đất công trình năng lượng trên địa bàn đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật đất đai, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương theo Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ về việc thực hiện một số cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ tỉnh Ninh Thuận phát triển kinh tế - xã hội, ổn định sản xuất, đời sống nhân dân giai đoạn 2018 - 2023.

7. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gửi Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ngành thuộc tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy Ninh Phước;
- TT HĐND huyện Ninh Phước;
- VPUB: CVP, các PVP;
- Các Phòng Chuyên viên;
- Lưu: VT, QH XD. KHH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Hậu